



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04074/2024/PKQ (2933.01W2406.0565)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Loại mẫu : Nước sạch
Địa điểm lấy mẫu : TỦ ĐỒNG HỒ KS_6B- Đường Trường Chinh
PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,1L hãm HNO₃
PE 0,5L hãm NaOH
TT 0,5L bảo quản lạnh
TT 1,0L không hãm hóa chất
Tình trạng mẫu : 01
Số lượng mẫu : 12/06/2024
Thời gian lấy mẫu : 12/06/2024 - 21/06/2024
Thời gian thử nghiệm :

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0565	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	0,46	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0,39	2
6.	Màu sắc ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,42	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(d)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	0	<1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0565	Ngưỡng giới hạn cho phép
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(d)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	0	<1
11.	Hàm lượng Amoni ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,001	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,024	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	2
18.	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	7	250
19.	Crom (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
20.	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	82	300
22.	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,160	1,5
23.	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0026	0,1
25.	Natri (Na) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,583	200
26.	Nhôm (Al) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,048	0,2
27.	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,002	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,12	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0565	Ngưỡng giới hạn cho phép
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B:2017	<0,01	0,05
30.	Sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,170	0,3
31.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,002	0,01
32.	Sunfat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017	5	250
33.	Sunfua (S^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} .D:2017	<0,01	0,05
34.	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0002	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	138	1000
36.	Xyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
38.	1,2 Dicloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
39.	1,2 Dicloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
40.	Cacbon tetraclorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
41.	Diclorometan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
42.	Tetracloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
43.	Tricloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
44.	Vinyl clorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/ BYT
				01W2406. 0565	Ngưỡng giới hạn cho phép
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
48.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
49.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
50.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
54.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
55.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
56.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0565	Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
63.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
71.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/ BYT
				01W2406. 0565	Ngưỡng giới hạn cho phép
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifuralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
84.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
86.	Bromodichlorometha ne ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a))	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
90.	Dibromochlorometha ne ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a))	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
94.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0565	Ngưỡng giới hạn cho phép
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
97.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0565: TỦ ĐỒNG HỒ KS_6B- Đường Trường Chinh

- (a): Thông số được Vilas công nhận; (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595.

- (*): Thông số theo yêu cầu khách hàng và thông tư 10/2021/TT-BTNMT không quy định.

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

Phạm Hải Long

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG

Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04102/2024/PKQ (2951.01W2406.0639)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ SỐ 39- Ngõ 80 đường Hoàng Đạo Thành
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hăm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,43	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,23	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,41	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0639: VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ SỐ 39 Ngõ 80 đường Hoàng Đạo Thành

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024



VIỆN TRƯỞNG

Đỗ Văn Mạnh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04094/2024/PKQ (2951.01W2406.0630)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : TỦ ĐỒNG HỒ KS_DN200_73 HOANG NGÂN- đường Hoàng Ngân
Loại mẫu : Ngân
Tình trạng mẫu : Nước sạch
Số lượng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian thử nghiệm : 01
: 13/06/2024
: 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,44	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,42	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,36	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0630: TỦ ĐỒNG HỒ KS_DN200_73 HOANG NGÂN- đường Hoàng Ngân

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

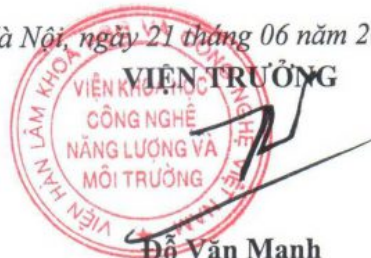
Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nguồn biên bản: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, Nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04067/2024/PKQ (2933.01W2406.0558)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 104 G4- Ngõ 475 đường Nguyễn Trãi.
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	1	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,45	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,37	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0558:** VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 104 G4- Ngõ 475 đường Nguyễn Trãi.

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

VILAS 366 nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04059/2024/PKQ (2933.01W2406.0550)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 105 A5- Khu tập thể nhà A- phường Thanh Xuân Bắc
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,43	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,41	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,37	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0550:** VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 105 A5- Khu tập thể nhà A- phường Thanh Xuân Bắc

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024



Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04093/2024/PKQ (2951.01W2406.0629)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 105 D2- Khu tập thể nhà D- phường Thanh Xuân Bắc.
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,31	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,47	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,34	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0629:** VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 105 D2- Khu tập thể nhà D- phường Thanh Xuân Bắc.

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04065/2024/PKQ (2933.01W2406.0556)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 107 E2-Khu tập thể nhà E- Phường Thanh Xuân Bắc.
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,51	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,39	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,32	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0556:** VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 107 E2- Khu tập thể nhà E- Phường Thanh Xuân Bắc.

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024



Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiện lực: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P808, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04071/2024/PKQ (2933.01W2406.0562)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 110 B3- Ngõ 129 đường Nguyễn Trãi.
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,44	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,36	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,32	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0562: VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 110 B3- Ngõ 129 đường Nguyễn Trãi.

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024
VIỆN TRƯỞNG
Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhà in hiện hành: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04061/2024/PKQ (2933.01W2406.0552)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 112 B1- Khu tập thể nhà B- Phường Thanh Xuân Bắc
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,44	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,36	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,32	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0552:** VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 112 B1- Khu tập thể nhà B- Phường Thanh Xuân Bắc

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

04/06/2024

Ngày hiện lực: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04063/2024/PKQ (2933.01W2406.0554)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 122 C16- Khu tập thể nhà C-Phường Thanh Xuân Bắc.
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
: 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,41	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,41	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,35	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0554:** VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ 122 C16- Khu tập thể nhà C-Phường Thanh Xuân Bắc.

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiện lực: 01/01/2024

Trang: 1/1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04105/2024/PKQ (2951.01W2406.0642)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Loại mẫu : Nước sạch
Địa điểm lấy mẫu : TỦ ĐỒNG HỒ KS_DN 150 NHÀ N- Đường Hoàng Đạo Thúy
PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,1L hãm HNO₃
PE 0,5L hãm NaOH
Tình trạng mẫu : TT 0,5L bảo quản lạnh
TT 1,0L không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 13/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	0,32	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0,39	2
6.	Màu sắc ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,42	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(d)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	0	<1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(d)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	0	<1
11.	Hàm lượng Amoni ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,001	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,024	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	2
18.	Clorua (Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	7	250
19.	Crom (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
20.	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	87	300
22.	Florua (F) ^(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,160	1,5
23.	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0026	0,1
25.	Natri (Na) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,535	200
26.	Nhôm (Al) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,064	0,2
27.	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,10	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B:2017	<0,01	0,05
30.	Sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,170	0,3
31.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0020	0,01
32.	Sunfat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017	5	250
33.	Sunfua (S^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} .D:2017	<0,01	0,05
34.	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	136	1000
36.	Xyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
38.	1,2 Dicloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
39.	1,2 Dicloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
40.	Cacbon tetraclorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
41.	Diclorometan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
42.	Tetracloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
43.	Tricloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
44.	Vinyl clorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
48.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
49.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
50.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
54.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
55.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
56.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
63.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
71.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/ BYT
				01W2406. 0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
84.	2,4,6 Trichlorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
86.	Bromodichlorometha ne ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a))	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
90.	Dibromochlorometha ne ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a))	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
94.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
97.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0642**: TỦ ĐỒNG HỒ KS_DN 150 NHÀ N- Đường Hoàng Đạo Thúy.

- (a): Thông số được Vilas công nhận; (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595.

- (*): Thông số theo yêu cầu khách hàng và thông tư 10/2021/TT-BTNMT không quy định.

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

VIỆN TRƯỞNG

Phạm Hải Long

Phạm Hải Long

Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04058/2024/PKQ (2933.01W2406.0549)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : BỂ CHỨA TRẠM A- TXB-KHU TẬP THỂ NHÀ A- PHƯỜNG THANH XUÂN
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,3	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,49	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,32	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0549: BỂ CHỨA TRẠM A- TXB-KHU TẬP THỂ NHÀ A- PHƯỜNG THANH XUÂN

BẮC

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04060/2024/PKQ (2933.01W2406.0551)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : BỂ CHỨA TRẠM B- TXB- Khu tập thể nhà B- phường Thanh Xuân Bắc
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,31	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,48	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,29	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0551:** BỂ CHỨA TRẠM B- TXB- Khu tập thể nhà B- phường Thanh Xuân Bắc

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

01/01/2024

Ngày hiện lực: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04062/2024/PKQ (2933.01W2406.0553)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : BỂ CHỨA TRẠM C- TXB- Khu tập thể nhà C- Phường Thanh Xuân Bắc.
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,34	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,45	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,36	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0553: BỂ CHỨA TRẠM C- TXB- Khu tập thể nhà C- Phường Thanh Xuân Bắc.

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiện lực: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04068/2024/PKQ (2933.01W2406.0559)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : BỂ CHỨA TRẠM CAO SU- Ngõ 41 đường Khương Đình
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,35	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,38	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,32	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0559: BỂ CHỨA TRẠM CAO SU- Ngõ 41 đường Khương Đình

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhà in hiện tại: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

VILAS 366



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04095/2024/PKQ (2951.01W2406.0631)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : TỦ ĐỒNG HỒ KH - CĐ CẢNH SÁT 1- Đường Khuất Duy Tiến
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,47	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,51	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,42	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0631: TỦ ĐỒNG HỒ KH - CĐ CẢNH SÁT 1- Đường Khuất Duy Tiến

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhà sản xuất: 01/01/2024

Trang: 1/1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04070/2024/PKQ (2933.01W2406.0561)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : BỂ CHỨA TRẠM CƠ KHÍ- Ngõ 129 đường Nguyễn Trãi
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,37	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,45	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,38	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0561: BỂ CHỨA TRẠM CƠ KHÍ- Ngõ 129 đường Nguyễn Trãi

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

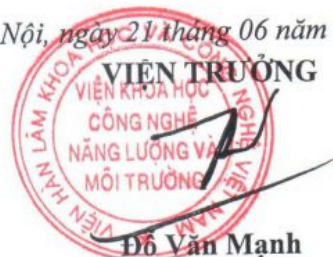
Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long





VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04104/2024/PKQ (2951.01W2406.0641)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Loại mẫu : Nước sạch
Địa điểm lấy mẫu : BỂ CHỨA TRẠM D TXB- Khu tập thể nhà D- Phường Thanh Xuân Bắc
PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,1L hãm HNO₃
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm NaOH
TT 0,5L bảo quản lạnh
TT 1,0L không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 13/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0641	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	0,43	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0,38	2
6.	Màu sắc ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,19	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(d)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	0	<1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0641	Ngưỡng giới hạn cho phép
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(d)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	0	<1
11.	Hàm lượng Amoni ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,021	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	2
18.	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	7	250
19.	Crom (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
20.	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	78	300
22.	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,180	1,5
23.	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0026	0,1
25.	Natri (Na) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,510	200
26.	Nhôm (Al) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,059	0,2
27.	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,12	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0641	Ngưỡng giới hạn cho phép
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B:2017	<0,01	0,05
30.	Sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,180	0,3
31.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,003	0,01
32.	Sunfat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017	6	250
33.	Sunfua (S^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} .D:2017	<0,01	0,05
34.	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	139	1000
36.	Xyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
38.	1,2 Dicloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
39.	1,2 Dicloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
40.	Cacbon tetraclorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
41.	Diclorometan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
42.	Tetracloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
43.	Tricloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
44.	Vinyl clorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0641	Ngưỡng giới hạn cho phép
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
48.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
49.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
50.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
54.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
55.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
56.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0641	Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
63.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
71.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0641	Ngưỡng giới hạn cho phép
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
84.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
86.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
90.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
94.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0641	Ngưỡng giới hạn cho phép
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
97.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0641**: BỂ CHỨA TRẠM D TXB- Khu tập thể nhà D- Phường Thanh Xuân Bắc

- (a): Thông số được Vilas công nhận; (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595.

- (*): Thông số theo yêu cầu khách hàng và thông tư 10/2021/TT-BTNMT không quy định.

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

Phạm Hải Long

Phạm Hải Long

Đỗ Văn Mạnh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04064/2024/PKQ (2933.01W2406.0555)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : BỂ CHỨA TRẠM E- TXB- Khu tập thể nhà E- Phường Thanh Xuân Bắc
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
: 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017	0,28	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,45	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,41	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0555: BỂ CHỨA TRẠM E- TXB- Khu tập thể nhà E- Phường Thanh Xuân Bắc
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nguồn biên hức: 01/01/2024

Trang: 1/1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04101/2024/PKQ (2951.01W2406.0638)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : BỂ CHỨA TRẠM KIM GIANG- Ngõ 80 đường Hoàng Đạo Thành
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,51	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,16	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,42	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0638: BỂ CHỨA TRẠM KIM GIANG- Ngõ 80 đường Hoàng Đạo Thành

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04072/2024/PKQ (2933.01W2406.0563)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : TỦ ĐỒNG HỒ KH - KING PLACE- Đường Nguyễn Trãi
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hăm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,52	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,41	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,39	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0563: TỦ ĐỒNG HỒ KH - KING PLACE- Đường Nguyễn Trãi

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04105/2024/PKQ (2951.01W2406.0642)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Loại mẫu : Nước sạch
Địa điểm lấy mẫu : TỦ ĐỒNG HỒ KS_DN 150 NHÀ N- Đường Hoàng Đạo Thúy
PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,1L hãm HNO₃
PE 0,5L hãm NaOH
Tình trạng mẫu : TT 0,5L bảo quản lạnh
TT 1,0L không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 13/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	0,32	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0,39	2
6.	Màu sắc ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,42	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(d)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	0	<1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(d)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	0	<1
11.	Hàm lượng Amoni ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,001	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,024	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	2
18.	Clorua (Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	7	250
19.	Crom (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
20.	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	87	300
22.	Florua (F) ^(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,160	1,5
23.	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0026	0,1
25.	Natri (Na) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,535	200
26.	Nhôm (Al) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,064	0,2
27.	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,10	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B:2017	<0,01	0,05
30.	Sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,170	0,3
31.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0020	0,01
32.	Sunfat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017	5	250
33.	Sunfua (S^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} .D:2017	<0,01	0,05
34.	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	136	1000
36.	Xyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
38.	1,2 Dicloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
39.	1,2 Dicloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
40.	Cacbonetetraclorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
41.	Diclorometan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
42.	Tetracloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
43.	Tricloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
44.	Vinyl clorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
48.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
49.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
50.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
54.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
55.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
56.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
63.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
71.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01- 1:2018/ BYT
				01W2406. 0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
84.	2,4,6 Trichlorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
86.	Bromodichlorometha ne ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a))	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
90.	Dibromochlorometha ne ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a))	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
94.	Monochloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0642	Ngưỡng giới hạn cho phép
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
97.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

- **QCVN 01-1:2018/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0642**: TỦ ĐỒNG HỒ KS_DN 150 NHÀ N- Đường Hoàng Đạo Thúy.

- (a): Thông số được Vilas công nhận; (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595.

- (*): Thông số theo yêu cầu khách hàng và thông tư 10/2021/TT-BTNMT không quy định.

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

VIỆN TRƯỞNG

Phạm Hải Long

Phạm Hải Long

Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: 11800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04073/2024/PKQ (2933.01W2406.0564)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : TỦ ĐỒNG HỒ KH – RIVERSIDE- Đường Vũ Tông Phan
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,43	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,37	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,41	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0564: TỦ ĐỒNG HỒ KH – RIVERSIDE- Đường Vũ Tông Phan

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiện lực: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04069/2024/PKQ (2933.01W2406.0560)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm	: CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ	: Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc	: VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ SỐ 6, 41/22 KHƯƠNG ĐÌNH- Ngõ 41 đường Khương Đình
Loại mẫu	: Nước sạch
Tình trạng mẫu	: PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu	: TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu	: 01
Thời gian thử nghiệm	: 12/06/2024
	: 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl.G: 2017	0,43	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,41	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,35	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2406.0560:** VÒI TRỰC TIẾP KHÁCH HÀNG NHÀ SỐ 6, 41/22 KHƯƠNG ĐÌNH- Ngõ 41 đường Khương Đình.

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

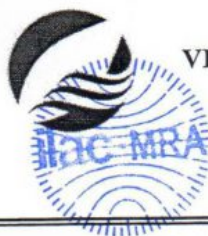


Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nguồn biên soạn: 01/01/2024

Trang: 1/1



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04103/2024/PKQ (2951.01W2406.0640)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : TỦ ĐỒNG HỒ KH - THANH XUÂN COMPLEX- Số Lê Văn Thiêm
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 13/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ G: 2017	0,47	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,96	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,45	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0640: TỦ ĐỒNG HỒ KH - THANH XUÂN COMPLEX- Số Lê Văn Thiêm

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

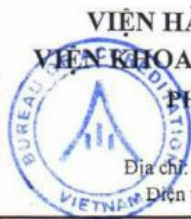
Phạm Hải Long



VIỆN TRƯỞNG

Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04066/2024/PKQ (2933.01W2406.0557)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Loại mẫu : Nước sạch
Địa điểm lấy mẫu : BÊ CHỨA TRẠM THANH XUÂN NAM- Ngõ 475 đường Nguyễn Trãi
PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,1L hãm HNO₃
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm NaOH
TT 0,5L bảo quản lạnh
TT 1,0L không hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0557	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3.	Asen tổng số ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Hàm lượng clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	0,29	0,2 ÷ 1
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B:2017	0,36	2
6.	Màu sắc ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi vị	-	SMEWW 2150:2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,41	6 ÷ 8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(d)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	0	<1

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
				01W2406.0557	Ngưỡng giới hạn cho phép
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(d)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	0	<1
11.	Hàm lượng Amoni ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0011	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,021	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	0,3
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,64	2
18.	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	9	250
19.	Crom (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
20.	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	84	300
22.	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,160	1,5
23.	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0026	0,1
25.	Natri (Na) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B: 2017	0,552	200
26.	Nhôm (Al) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,071	0,2
27.	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0019	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,10	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0557	Ngưỡng giới hạn cho phép
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B:2017	<0,01	0,05
30.	Sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,170	0,3
31.	Selen (Se) ^(*)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,006	0,01
32.	Sunfat (SO_4^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017	5	250
33.	Sunfua (S^{2-}) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} .D:2017	<0,01	0,05
34.	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0002	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	139	1000
36.	Xyanua (CN^-) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
38.	1,2 Dicloroetan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
39.	1,2 Dicloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
40.	Cacbonetetraclorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
41.	Diclorometan ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
42.	Tetracloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
43.	Tricloroeten ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
44.	Vinyl clorua ^(a)	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0557	Ngưỡng giới hạn cho phép
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
48.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
49.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
50.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
54.	Acrylamide ^(*)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
55.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
56.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0557	Ngưỡng giới hạn cho phép
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
63.	Aldicarb ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
65.	Carbofuran ^(*)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
67.	Clodane ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
68.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
71.	Dichloprop ^(*)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0557	Ngưỡng giới hạn cho phép
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
79.	Pendimetalin ^(*)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
83.	Trifluralin ^(*)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
84.	2,4,6 Triclorophenol ^(*)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
85.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
86.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70
90.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
94.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/ BYT
				01W2406.0557	Ngưỡng giới hạn cho phép
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
97.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1

Ghi chú: KPH: Không phát hiện;

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0557: BỂ CHỨA TRẠM THANH XUÂN NAM- Ngõ 475 đường Nguyễn Trãi

- (a): Thông số được Vilas công nhận; (d): Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vilas 595.

- (*): Thông số theo yêu cầu khách hàng và thông tư 10/2021/TT-BTNMT không quy định.

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

QA/QC

Phạm Hải Long

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04075/2024/PKQ (2933.01W2406.0566)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
Địa chỉ : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : TỦ ĐỒNG HỒ KH - BỆNH VIỆN VINACOMIN- Ngõ 1 phố Phan Đình Giót
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : PE 1,0L không hãm hóa chất, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : TT 0,1L bảo quản lạnh
Thời gian lấy mẫu : 01
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024
Thời gian thử nghiệm : 12/06/2024 - 21/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3
2.	E.Coli ^{(a)s}	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G: 2017	0,49	Trong khoảng 0,2-1,0
4.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
5.	Mùi, vị	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
6.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,52	trong khoảng 6,0-8,5
7.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	0,30	2

Ghi chú: KPH- Không phát hiện.

QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2406.0566: TỦ ĐỒNG HỒ KH - BỆNH VIỆN VINACOMIN- Ngõ 1 phố Phan Đình

Giót

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long



Đỗ Văn Mạnh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiện hành: 01/01/2024

Trang: 1/1